

Số: 1663/QĐ-UBND

Quan Son, ngày 10 tháng 7 năm 2020

## QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt kế hoạch thu Quỹ phòng chống thiên tai năm 2020  
trên địa bàn huyện Quan Son

### CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN QUAN SON

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/9/2015;*

*Căn cứ Luật Phòng, chống thiên tai ngày 19/6/2013;*

*Căn cứ Nghị định số 66/2014/NĐ-CP ngày 4/7/2014 của Chính phủ quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phòng, chống thiên tai; Nghị định số 94/2014/NĐ-CP ngày 17/10/2014 của Chính phủ quy định thành lập và quản lý quỹ phòng, chống thiên tai; Nghị định số 83/2019/NĐ-CP ngày 12/11/2019 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 94/2014/NĐ-CP ngày 17/10/2014 của Chính Phủ;*

*Căn cứ Quyết định số 214/QĐ-UBND ngày 18/1/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa về việc thành lập Quỹ phòng chống thiên tai; Quyết định số 1461/QĐ-UBND ngày 27/4/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung một số điều về Quy chế tổ chức và hoạt động của Quỹ phòng chống thiên tai tỉnh Thanh Hóa ban hành kèm theo Quyết định số 214/QĐ-UBND ngày 18/01/2016 của chủ tịch UBND tỉnh;*

*Căn cứ các Quyết định của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa: Quyết định số 214/QĐ-UBND ngày 18/1/2016 về việc thành lập Quỹ phòng, chống thiên tai tỉnh; Quyết định số 215/QĐ-UBND ngày 18/1/2016 về việc thành lập Ban quản lý, Quỹ bảo vệ và Phát triển rừng và Phòng chống thiên tai tỉnh Thanh Hóa (cơ quan quản lý Quỹ phòng chống thiên tai cấp tỉnh); Quyết định 2330/QĐ-UBND ngày 22/6/2020 về việc phê duyệt Kế hoạch thu Quỹ phòng chống thiên tai tỉnh Thanh Hóa năm 2020;*

*Theo đề nghị của Trưởng phòng Tài chính- KH huyện Quan Son.*

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Phê duyệt Kế hoạch thu Quỹ phòng chống thiên tai năm 2020 trên địa bàn huyện Quan Son, để các đơn vị thực hiện, với các nội dung như sau:

#### **I. Đối tượng và mức đóng:**

##### **1. Đối tượng đóng góp, mức đóng góp**

(Theo Điều 5 Nghị định số 94/2014/NĐ-CP ngày 17/10/2014 của Chính phủ)

##### **1.1. Các tổ chức kinh tế hạch toán độc lập:**

Mức đóng góp bắt buộc một năm là hai phần vạn trên tổng giá trị tài sản hiện có tại Việt Nam theo báo cáo tài chính hàng năm nhưng tối thiểu 500 nghìn

đồng, tối đa 100 triệu đồng và được hạch toán vào chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh.

1.2. Công dân Việt Nam từ đủ 18 tuổi đến hết tuổi lao động theo quy định của pháp luật về lao động đóng góp như sau:

a) Cán bộ, công chức, viên chức trong các cơ quan, tổ chức, lực lượng vũ trang hưởng lương, cán bộ quản lý trong các doanh nghiệp nhà nước đóng 1 ngày lương/người/năm theo mức lương cơ bản sau khi trừ các khoản thuế, bảo hiểm phải nộp;

b) Người lao động trong các doanh nghiệp đóng 1 ngày lương/người/năm theo mức lương tối thiểu vùng;

c) Người lao động khác, trừ các đối tượng đã được quy định tại Điểm a, Điểm b Khoản này, đóng 15.000 đồng/người/năm.

## **2. Đối tượng được miễn giảm, tạm hoãn đóng góp:**

(Theo Điều 6 Nghị định số 94/2014/NĐ-CP ngày 17/10/2014 của Chính phủ)

### **2.1. Đối tượng được miễn đóng góp:**

a) Thương binh, bệnh binh và những người được hưởng chính sách như thương binh;

b) Cha đẻ, mẹ đẻ, vợ hoặc chồng của liệt sỹ;

c) Quân nhân làm nghĩa vụ trong lực lượng vũ trang, hạ sĩ quan, chiến sỹ phục vụ có thời hạn trong Công an nhân dân đang hưởng phụ cấp sinh hoạt phí;

d) Sinh viên, học sinh đang theo học tập trung dài hạn tại các trường Đại học, Cao đẳng, Trung học, Dạy nghề;

đ) Người khuyết tật hoặc bị suy giảm khả năng lao động từ 21% trở lên; người mắc bệnh hiểm nghèo có chứng nhận của bệnh viện từ cấp huyện trở lên;

e) Người đang trong giai đoạn thất nghiệp hoặc không có việc làm từ 6 tháng trong 1 năm trở lên;

g) Thành viên hộ gia đình thuộc diện nghèo hoặc cận nghèo; thành viên thuộc hộ gia đình ở vùng cao, vùng sâu, vùng xa; thành viên thuộc hộ gia đình bị thiệt hại do thiên tai, dịch bệnh, cháy nổ, tai nạn;

h) Hợp tác xã không có nguồn thu;

i) Tổ chức kinh tế hạch toán độc lập trong năm bị thiệt hại do thiên tai gây ra về tài sản, nhà xưởng, thiết bị; phải tu sửa, mua sắm với giá trị lớn hơn hai phần vạn tổng giá trị tài sản của tổ chức hoặc phải ngừng sản xuất kinh doanh từ 5 ngày trở lên.

### **2.2. Đối tượng được giảm, tạm hoãn đóng góp:**

Tổ chức kinh tế hạch toán độc lập được miễn, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp thì được xem xét giảm, tạm hoãn đóng góp Quỹ.

**3. Việc miễn, giảm, tạm hoãn đóng góp quỹ:** Thực hiện theo Điều 7 Quyết định số 214/QĐ-UBND ngày 18/1/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa.

## **II. Kế hoạch thu Quỹ Phòng chống thiên tai năm 2020 huyện Quan Sơn:**

Tổng số tiền thu Quỹ PCTT năm 2020 là: **381.932.000 đồng**

*Trong đó:*

- Số tiền (20%) để lại phục vụ các nhiệm vụ phòng, chống thiên tai trên địa bàn huyện là: 76.386.400 đồng;

- Số tiền (3%) để chi thù lao cho lực lượng trực tiếp đi thu và chi phí hành chính phát sinh liên quan đến công tác thu Quỹ trên địa bàn huyện là: 11.457.960 đồng;

- Số tiền (77%) nộp về Quỹ PCTT cấp tỉnh là: 294.087.640 đồng (*Bằng chữ: Hai trăm chín mươi bốn triệu, không trăm tám mươi bảy nghìn, sáu trăm bốn mươi đồng*)

*Trong đó:*

- CBCCVV các cơ quan cấp huyện: 203.323.120 đồng;

- Khối xã, thị trấn: 37.873.990 đồng;

- Khối doanh nghiệp: 52.890.530 đồng.

*(Chi tiết phụ biểu kèm theo)*

## **II. Trách nhiệm thu quỹ:**

1. - Giao Phòng Tài chính-KH huyện mở Tài khoản tạm giữ tại Kho bạc nhà nước huyện; đôn đốc UBND các xã, thị trấn và các cơ quan đơn vị đóng trên địa bàn huyện thu của cán bộ, công chức, viên chức, người lao động nộp tiền đóng góp vào tài khoản tạm giữ nói trên.

- Giao phòng Tài chính-KH huyện phối hợp Chi cục Thuế huyện đôn đốc việc thu tiền đóng góp của doanh nghiệp, người lao động trong doanh nghiệp, chuyển nộp tiền quyền góp vào tài khoản tạm giữ nói trên.

2. UBND các xã, thị trấn tổ chức thu Quỹ của các đối tượng người lao động khác trên địa bàn (được trích tối đa 5% tổng số tiền thu được để trả thù lao cho những người trực tiếp đi thu và các chi phí phát sinh liên quan đến công tác thu Quỹ tại xã, thị trấn; số còn lại nộp vào tài khoản tạm giữ của Phòng Tài chính-KH huyện). Việc thu bằng tiền mặt phải có chứng từ theo mẫu Thông tư 70/TT-BTC ngày 3/10/2019 của Bộ Tài chính.

3. Người đứng đầu các doanh nghiệp có trách nhiệm đóng góp theo mức đã xác định cụ thể đã xác định đối với doanh nghiệp của mình, tổ chức thu và thực hiện việc chuyển số tiền đóng góp theo quy định.

Các doanh nghiệp có tên trong danh sách chưa có số liệu thu phải thực hiện tự kê khai phần đóng góp của doanh nghiệp theo quy định của pháp luật. Bản tự kê khai nộp về Phòng Tài chính-KH huyện.

*(Có phụ biểu danh sách các đơn vị và số tiền phải đóng góp kèm theo)*

## **III. Thời hạn thu, nộp về Quỹ phòng chống thiên tai:**

Việc thu quỹ được thực hiện 01 lần toàn bộ số thu theo kế hoạch, nộp về tài khoản Tạm giữ tiền thu Quỹ phòng chống thiên tai- huyện Quan Sơn. Thời hạn trước ngày **15/7/2020**.

Thông tin Tài khoản Tạm giữ tiền thu Quỹ phòng chống thiên tai- huyện Quan Sơn:

- Số Tài khoản: **3949.0.9084322**. Tại Kho bạc Nhà nước huyện Quan Sơn
- Địa chỉ: Khu 5, Thị trấn Quan Sơn, huyện Quan Sơn, tỉnh Thanh Hóa
- Điện thoại: 02373.590.019. Email: tc.quanson@gmail.com

**Điều 2. Tổ chức thực hiện**

1. Chủ tịch UBND các xã thị trấn; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, tổ chức doanh nghiệp thực hiện trách nhiệm thu Quỹ phòng chống thiên tai đảm bảo không trùng lặp đối tượng thu của các đối tượng thuộc diện miễn, giảm, tạm hoãn theo quy định của Pháp luật. Thực hiện công khai danh sách thu và nội dung chi theo quy định tại Khoản 1, khoản 2 điều 12 Quyết định số 214/QĐ-UBND ngày 18/1/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa;

2. Phòng tài chính- KH huyện thông báo số thu quỹ thiên tai năm 2020 tới UBND các xã, thị trấn, các cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp tại Phụ biểu 01, 02, 03, 04, 05 đính kèm Quyết định này. Thực hiện trách nhiệm công khai kết quả thu, chi phòng chống thiên tai theo quy định của Pháp luật;

3. Chi cục Thuế huyện cung cấp số liệu các doanh nghiệp do Chi cục quản lý cho Phòng Tài chính- KH huyện, tham mưu, hỗ trợ UBND huyện trong công tác đơn đốc thu quỹ, phối hợp chặt chẽ trong công tác xem xét miễn, giảm, tạm hoãn đóng góp quỹ thiên tai theo quy định của Pháp luật;

4. Kho bạc nhà nước huyện phối hợp, hướng dẫn các cơ quan đơn vị nộp tiền vào tài khoản tạm giữ của Phòng Tài chính-KH huyện và thực hiện chuyển nộp về tỉnh;

5. Đài phát thanh truyền hình huyện, trường các thôn, bản, thủ trưởng các cơ quan đơn vị, doanh nghiệp tổ chức tuyên truyền về mục đích, ý nghĩa, tầm quan trọng của Quỹ thiên tai, phổ biến đối tượng đóng góp, mức đóng góp, các quy định về miễn, giảm, tạm hoãn đóng góp trên các phương tiện thông tin đại chúng để người dân và các đối tượng phải đóng được biết và chủ động thực hiện.

**Điều 3. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký.**

Chánh văn phòng HĐND & UBND huyện, Trưởng các Phòng: Tài chính- Kế hoạch, Nông nghiệp&PTNT; Chi cục trưởng Chi cục Thuế huyện, Giám đốc Kho bạc Nhà nước huyện; Chủ tịch UBND các xã, thị trấn và Thủ trưởng các đơn vị có tên tại Điều 1 và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như điều 3 QĐ (để thực hiện)
- Sở NN&PTNT (BQLPCTT);
- Thường trực Huyện ủy, HĐND;
- Lưu: VT, TCKH.

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Văn Bình**

**UBND HUYỆN QUAN  
SƠN**

**BIỂU TỔNG HỢP  
KẾ HOẠCH THU QUỸ PHÒNG, CHỐNG THIÊN TAI  
TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN QUAN SƠN NĂM 2020**

*(Kèm theo Quyết định số 1663/QĐ-UBND ngày 10/7/2020 của UBND huyện Quan Sơn)*

*ĐVT: đồng*

TT	Nội dung	Số người đóng góp	Tổng tiền thu	Trong đó			Ghi chú
				Số tiền để thực hiện PCTT trên địa bàn huyện (20%)	Số tiền để chi thù lao cho người đi thu và chi phí hành chính phát sinh (3%)	Số tiền thu nộp Quỹ cấp tỉnh năm 2020 (77%)	
<b>1</b>	<b>Khối các cơ quan cấp huyện, thị xã, thành phố</b>	<b>1.373</b>	<b>264.056.000</b>	<b>52.811.200</b>	<b>7.921.680</b>	<b>203.323.120</b>	Phụ biểu 01
<b>2</b>	<b>Khối xã, thị trấn</b>	<b>278</b>	<b>49.187.000</b>	<b>9.837.400</b>	<b>1.475.610</b>	<b>37.873.990</b>	
	- CBCC-LĐ các đơn vị thuộc xã, phường, thị trấn	278	49.187.000	9.837.400	1.475.610	37.873.990	Phụ biểu 03
	- Người trong độ tuổi lao động (trừ đối tượng miễn giảm)	-	-	-	-	-	Phụ biểu 04
<b>3</b>	<b>Khối doanh nghiệp:</b>	<b>379</b>	<b>68.689.000</b>	<b>13.737.800</b>	<b>2.060.670</b>	<b>52.890.530</b>	Phụ biểu 05
	- Doanh nghiệp	25	36.015.000	7.203.000	1.080.450	27.731.550	
	- Người lao động trong doanh nghiệp	354	32.674.000	6.534.800	980.220	25.158.980	
	<b>Tổng cộng (1+2+3+4)</b>	<b>2.030</b>	<b>381.932.000</b>	<b>76.386.400</b>	<b>11.457.960</b>	<b>294.087.640</b>	

***Tổng số tiền thu nộp về Quỹ PCTT tỉnh bằng chữ: (Bốn trăm linh sáu triệu, không trăm năm mươi chín nghìn hai trăm năm mươi đồng)***

**UBND HUYỆN QUAN SƠN****PHỤ BIỂU 01****CHI TIẾT KẾ HOẠCH THU QUỸ PHÒNG, CHỐNG THIÊN TAI CỦA CBCCV TẠI CÁC ĐƠN VỊ ĐẢNG, ĐOÀN THỂ, QLNN, SỰ NGHIỆP KHỎI HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ***(Kèm theo Quyết định số 1663/QĐ-UBND ngày 10/7/2020 của UBND huyện Quan Sơn)**DVT: đồng*

TT	Đơn vị	Số người	Tổng hệ số lương ngạch bậc	Tổng tiền tính nộp (Tổng HSL*1.490.000/26 ngày hoặc 22 ngày)	Bảo hiểm XH, BHYT phải nộp (*)	Tổng thu	Ghi chú
A	B	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(3)-(4)	(6)
<b>I</b>	<b>CÁC CƠ QUAN CẤP HUYỆN</b>	<b>411</b>	<b>1.329</b>	<b>89.917.176</b>	<b>8.550.035</b>	<b>81.367.000</b>	
1	Văn phòng Huyện ủy	26	108,07	7.319.286	695.332	6.624.000	
2	VP HĐND-UBND	51	191,74	12.986.027	1.233.673	11.752.000	
3	Hội đồng nhân dân	3	12,63	855.395	81.263	774.000	
4	MTTQ huyện	3	12,04	815.436	77.466	738.000	
5	Hội CCB huyện	2	6,33	362.758	34.462	328.000	
6	Hội Nông dân huyện	2	7,89	534.368	50.765	484.000	
7	Hội LHPN huyện	4	12,66	857.427	81.456	776.000	
8	Đoàn thanh niên	4	11,67	790.377	82.990	707.000	
9	Trung tâm DVNN	7	21,13	1.431.077	135.952	1.295.000	
10	TT VH TT-TT và DV DL	18	59,33	4.018.259	381.735	3.637.000	
11	Ban quản lý dự án huyện	16	38,10	2.580.409	245.139	2.335.000	
12	Bệnh viện đa khoa	55	155,13	10.506.532	998.121	9.508.000	
13	TT Y tế dự phòng	95	303,76	20.572.836	1.954.419	18.618.000	
15	Viện kiểm sát ND huyện	11	29,80	2.018.273	191.736	1.827.000	
16	Chi cục thi hành án huyện	8	23,11	1.565.177	148.692	1.416.000	
17	Tòa án ND	7	21,52	1.457.491	138.462	1.319.000	
18	Kho bạc nhà nước huyện	9	30,60	2.072.455	196.883	1.876.000	
19	Chi cục thống kê huyện	4	9,88	669.145	63.569	606.000	
	Bưu điện huyện			1.977.636			

20		10	29,20		187.875	1.790.000	
22	Ngân hàng nông nghiệp	13	24,13	1.634.259	155.255	1.479.000	
23	Ngân hàng chính sách	9	16,67	1.129.014	107.256	1.022.000	
24	Liên đoàn lao động huyện	3	10,98	743.645	70.646	673.000	
25	Hạt Kiểm lâm huyện	17	68,58	4.644.736	441.250	4.203.000	
26	Bảo hiểm xã hội huyện	8	25,53	1.729.077	164.262	1.565.000	
27	Ban QL RPH Quan Sơn	15	58,20	3.941.727	374.464	3.567.000	
32	Trung tâm BDCT huyện	4	13,98	946.827	89.949	857.000	
33	Trung tâm GDTX&DN	4	13,65	924.477	87.825	837.000	
34	Phòng giáo dục	3	12,30	833.045	79.139	754.000	

\* Hệ số lương thời điểm 30/4/2020

**UBND HUYỆN QUAN SƠN**

**PHỤ BIỂU 02**

**CHI TIẾT KẾ HOẠCH THU QUỸ PHÒNG, CHỐNG THIÊN TAI CỦA CBCCVV TẠI KHỐI TRƯỜNG HỌC**

(Kèm theo Quyết định số 1663/QĐ-UBND ngày 10/7/2020 của UBND huyện Quan Sơn)

DVT: đồng

TT	Đơn vị	Số người	Tổng hệ số lương ngạch bậc	Tổng tiền tính nộp (Tổng HSL*1.490.000 /26 ngày hoặc 22 ngày)	Bảo hiểm XH, BHYT, BHTN phải nộp	Tổng thu	Ghi chú
A	B	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(3)-(4)	(6)
<b>I</b>	<b>KHỐI THPT</b>	<b>54</b>	<b>196</b>	<b>11.235.173</b>	<b>1.179.693</b>	<b>11.915.000</b>	
1	Trường THPT Quan Sơn	24	88,50	5.071.731	532.532	6.125.000	
2	Trường THPT Quan Sơn II	30	107,55	6.163.442	647.161	5.790.000	
<b>II</b>	<b>KHỐI THCS</b>	<b>206</b>	<b>729,31</b>	<b>41.795.073</b>	<b>4.388.483</b>	<b>37.405.000</b>	
1	THCS Trung xuân	10	37,67	2.158.781	226.672	1.932.000	
2	THCS Trung hạ	18	63,42	3.634.454	381.618	3.253.000	
3	THCS Trung Tiến	17	62,57	3.585.742	376.503	3.209.000	
4	THCS Trung Thượng	16	56,18	3.219.546	338.052	2.881.000	
5	THCS Thị Trấn	5	18,98	1.087.700	114.209	973.000	
6	THCS Sơn Lư	18	62,81	3.599.496	377.947	3.222.000	
7	THCS Sơn hà	18	61,15	3.504.365	367.958	3.136.000	
8	THCS Tam Lư	17	60,12	3.445.338	361.761	3.084.000	
9	THCS Tam Thanh	14	46,19	2.647.042	277.939	2.369.000	
10	THCS Sơn điện	17	62,65	3.590.327	376.984	3.213.000	
12	THCS Sơn Thủy	17	57,34	3.286.023	345.032	2.941.000	
13	THCS Na Mèo	16	57,72	3.307.800	347.319	2.960.000	
14	THCS-DTNT	23	82,51	4.728.458	496.488	4.232.000	
	<b>KHỐI TIỂU HỌC</b>			<b>78.942.909</b>			



<b>III</b>		<b>311</b>	<b>1.166</b>		<b>8.289.005</b>	<b>70.654.000</b>	
1	TH Trung Xuân	9	35,36	2.394.836	251.458	2.143.000	
2	TH Trung Hạ	31	126,65	8.577.659	900.654	7.677.000	
3	TH Trung Tiến	28	110,53	7.485.895	786.019	6.700.000	
4	TH Trung Thượng	23	87,01	5.892.950	618.760	5.274.000	
5	TH&THCS thị trấn	18	70,70	4.788.318	502.773	4.286.000	
6	TH Sơn Lư	24	87,50	5.926.136	622.244	5.304.000	
7	TH Sơn Hà	20	70,66	4.785.609	502.489	4.283.000	
8	TH Tam Lư	20	69,53	4.709.077	494.453	4.215.000	
9	TH Tam Thanh	24	85,66	5.801.518	609.159	5.192.000	
10	TH Sơn Điện I	17	63,74	4.316.936	453.278	3.864.000	
11	TH Sơn Điện II	18	72,86	4.934.609	518.134	4.416.000	
12	TH Mường Mìn	24	82,38	5.579.373	585.834	4.994.000	
13	TH Sơn Thủy	26	101,31	6.861.450	720.452	6.141.000	
14	TH Na Mèo	29	101,71	6.888.541	723.297	6.165.000	
<b>IV</b>	<b>KHỐI MÀM NON</b>	<b>391</b>	<b>1.034,6</b>	<b>70.072.668</b>	<b>7.357.630</b>	<b>62.715.000</b>	
1	MN Trung Xuân	17	47,9	3.244.136	340.634	2.904.000	
2	MN Trung Hạ	32	92,6	6.274.255	658.797	5.615.000	
3	MN Trung Tiến	26	74,1	5.018.591	526.952	4.492.000	
4	MN Trung Thượng	29	78,2	5.294.241	555.895	4.738.000	
5	MN thị trấn	21	57,5	3.896.350	409.117	3.487.000	
6	MN Sơn Lư	27	76,2	5.163.527	542.170	4.621.000	
7	MN Sơn Hà	28	76,4	5.175.718	543.450	4.632.000	
8	MN Tam Lư	29	73,3	4.967.118	521.547	4.446.000	
9	MN Tam Thanh	35	89,0	6.025.695	632.698	5.393.000	
10	MN Sơn Điện	28	75,2	5.091.059	534.561	4.556.000	
11	MN Sơn Điện I	19	48,9	3.310.509	347.603	2.963.000	

12	MN Mường Mìn	25	63,6	4.310.164	452.567	3.858.000	
13	MN Sơn Thủy	32	78,2	5.293.564	555.824	4.738.000	
14	MN Na Mèo	28	65,9	4.461.195	468.426	3.993.000	
15	MN Na Mèo II	15	37,6	2.546.545	267.387	2.279.000	
	<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>962</b>	<b>3.126</b>	<b>202.045.823</b>	<b>21.214.811</b>	<b>182.689.000</b>	

\* Hệ số lương thời điểm 30/12/2019

**UBND HUYỆN QUAN SƠN**

**PHỤ BIỂU 03**

**CHI TIẾT KẾ HOẠCH THU QUỸ PHÒNG, CHỐNG THIÊN TAI CỦA CBCC TẠI XÃ, THỊ TRẤN**

*(Kèm theo Quyết định số 1663/QĐ-UBND ngày 10/7/2020 của UBND huyện Quan Sơn)*

*ĐVT: đồng*

TT	Đơn vị	Số người	Tổng hệ số lương ngạch bậc	Tổng tiền tính nộp (Tổng HSL*1.490.000 /26 ngày hoặc 22 ngày)	Bảo hiểm XH, BHYT, BHTN phải nộp	Tổng thu	Ghi chú
A	B	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(3)-(4)	(6)
	<b>UBND CÁC XÃ, THỊ TRẤN</b>	<b>278</b>	<b>802</b>	<b>54.350.459</b>	<b>5.163.294</b>	<b>49.187.000</b>	
1	Xã Trung Xuân	20	56,72	3.841.491	364.942	3.477.000	
2	Xã Trung Hạ	20	59,78	4.048.736	384.630	3.664.000	
3	Xã Trung Tiến	22	65,58	4.441.555	421.948	4.020.000	
4	Xã Trung Thượng	21	59,10	4.002.682	380.255	3.622.000	
5	Thị trấn Sơn Lư	36	102,27	6.926.468	658.014	6.268.000	
6	Xã Sơn Hà	23	67,87	4.596.650	436.682	4.160.000	
7	Xã Tam Lư	20	55,17	3.736.514	354.969	3.382.000	
8	Xã Tam Thanh	24	67,61	4.579.041	435.009	4.144.000	
9	Xã Sơn Điện	23	68,62	4.647.445	441.507	4.206.000	
10	Xã Mường Mìn	23	67,14	4.547.209	431.985	4.115.000	
11	Xã Sơn Thủy	24	69,18	4.685.373	445.110	4.240.000	
12	Xã Na Mèo	22	63,45	4.297.295	408.243	3.889.000	

\* *Hệ số lương thời điểm 30/4/2020*

UBND HUYỆN QUAN SƠN

PHỤ BIỂU 04

CHI TIẾT KẾ HOẠCH THU QUỸ PHÒNG, CHỐNG THIÊN TAI CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TẠI XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤN

(Kèm theo Quyết định số 1663/QĐ-UBND ngày 10/7/2020 của UBND huyện Quan Sơn)

Đv: đồng

T T	Đơn vị	Tổng số người trong độ tuổi lao động (Người)	Đối tượng được miễn giảm (Người)							Số đối tượng thuộc diện đóng góp (Người)	Tổng số tiền đóng góp
			Tổng	Thương binh, bệnh binh và Thân nhân liệt sỹ	Học sinh, sinh viên, quân nhân đang làm nghĩa vụ, chiến sỹ LLVT	Người khuyết tật hoặc bị suy giảm khả năng LĐ, mắc bệnh hiểm nghèo	Người thất nghiệp hoặc không có việc làm ổn định	Số khẩu nghèo, cận nghèo, hộ gđ vùng sâu, vùng xa	Đối tượng khác		
A	B	(1)	(2) =(3+4+5+6+7+8)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(1)-(2)	(10)=(9)* 15.000đ /người/năm
<b>I</b>	<b>XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤN</b>										
1	Xã Trung Xuân	749	749					749			
2	Xã Trung Hạ	1.031	1.031					1.031		-	-
3	Xã Trung Tiến	1.772	1.772					1.772		-	-
4	Xã Trung Thượng	915	915					915		-	-
5	Thị trấn Sơn Lư	1.863	1.863					1.863			-

6	Xã Sơn Hà	1.253	1.253					1.253		-	-
7	Xã Tam Lư	1.564	1.564					1.564		-	-
8	Xã Tam Thanh	1.345	1.345					1.345		-	-
9	Xã Sơn Điện	1.502	1.502					1.502		-	-
10	Xã Mường Mìn	1.236	1.236					1.236			
11	Xã Sơn Thủy	1.235	1.235					1.235		-	-
12	Xã Na Mèo	1.165	1.165					1.165		-	-
	<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>15.630</b>	<b>15.630</b>	-	-	-	-	<b>15.630</b>	-	-	-

**UBND HUYỆN QUAN SƠN**

**PHỤ BIỂU 05**

**CHI TIẾT KẾ HOẠCH THU QUỸ PHÒNG, CHỐNG THIÊN TAI CỦA DOANH NGHIỆP VÀ NGƯỜI LAO ĐỘNG TẠI DOANH NGHIỆP**

*(Kèm theo Quyết định số 1663 /QĐ-UBND ngày 10 /7/2020 của UBND huyện Quan Sơn)*

*ĐVT: đồng*

TT	Tên doanh nghiệp	Đóng góp của người lao động			Đóng góp theo giá trị tài sản của Doanh nghiệp (**)		TỔNG SỐ TIỀN ĐÓNG GÓP	Số điện thoại thường trực	Địa chỉ liên hệ
		Tổng số lao động hiện có (Người)	Tiền lương 1 ngày(*) của người LĐ trong DN	Tổng số tiền người lao động trong DN đóng góp	Tổng giá trị tài sản hiện có của DN	Số tiền đóng góp của DN: 2/10.000 tổng giá trị Tài sản			
A	B	(1)	(2)	(3)=(1)*(2)	(4)	(5)	(6)=(3)+(5)	(7)	(8)
1	Doanh nghiệp tư nhân Tiến Loan	54	92.300	4.984.000	16.610.068.253	3.322.000	8.306.000		
2	Doanh nghiệp tư nhân Tuyệt Cường		92.300	-	99.000.000	500.000	500.000		
3	Công ty Cổ phần đầu tư và phát triển Việt Sơn	8	92.300	738.000	13.038.670.181	2.608.000	3.346.000		
4	DN tư nhân Mai Đức Hương	10	92.300	923.000	7.166.021.551	1.433.000	2.356.000		
5	Cty CP ĐT&XD Miền Tây	34	92.300	3.138.000	18.942.874.854	3.789.000	6.927.000		
6	DN tư nhân Hải Hiền	50	92.300	4.615.000	12.475.205.028	2.495.000	7.110.000		
7	Ct TNHH tổng hợp Sơ Hải	5	92.300	462.000	18.013.268.575	3.603.000	4.065.000		
8	Cty CP Chế biến lâm sản Hương Sơn	7	92.300	646.000	221.690.978	500.000	1.146.000		

9	DN tư nhân Quý Loan	4	92.300	369.000	1.432.226.349	500.000	869.000		
10	Cty TNHH Thiên Thuận	3	92.300	277.000	10.912.182.897	2.182.000	2.459.000		
11	Cty TNHH Sơn Hưng Phát	2	92.300	185.000	1.226.321.089	500.000	685.000		
12	Cty TNHH Hợp Lộc		92.300	-	3.029.909.158	606.000	606.000		
13	Cty TNHH Chung Thành Phát	17	92.300	1.569.000	9.724.624.093	1.945.000	3.514.000		
14	Cty TNHH Viễn thông VNPT Hoàng Hải	2	92.300	185.000	1.138.748.345	500.000	685.000		
15	DN dịch vụ công Quan Sơn	11	92.300	1.015.000	2.552.077.699	510.000	1.525.000		
16	Cty TNHH Sỹ Phúc	2	92.300	185.000	941.800.436	500.000	685.000		
17	HTX Tân Thanh	54	92.300	4.984.000	9.765.529.886	1.953.000	6.937.000		
18	Doanh nghiệp tư nhân Tú Đình	7	92.300	646.000	7.945.967.084	1.589.000	2.235.000		
19	Cty TNHH Sông Lò	34	92.300	3.138.000	15.267.667.690	3.054.000	6.192.000		
20	Cty Cp XD&TM Mạnh Hà Th	6	92.300	554.000	12.132.178.439	2.426.000	2.980.000		
21	DN tư nhân Tùng Đạt	17	92.300	1.569.000	2.333.960.287	500.000	2.069.000		
22	Cty TNHH TM&DV Phương Hà	8	92.300	738.000	2.318.622.890	500.000	1.238.000		
23	Cty TNHH nuôi trồng rừng và chăm sóc gia cầm Toàn Thế	2	92.300	185.000			-	185.000	
24	Cty TNHH trồng rừng và chăn nuôi hỗn hợp Hòa Hiền	3	92.300	277.000	2.587		-	277.000	

25	Cty TNHH Chế biến Tăm và chăn nuôi gia cầm Duy Hằng	14	92.300	1.292.000	1.369.819.138	500.000	1.792.000		
	<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>354</b>		<b>32.674.000</b>	<b>168.658.437.487</b>	<b>36.015.000</b>	<b>68.689.000</b>		